

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 14/01/2022

V/v: “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tân

Ông Nguyễn Xuân Trường

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 12 năm 2021 và ngày 14/01/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử công khai vụ án Hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 18/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2021, về việc “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”. Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2021/HNGĐ-ST ngày 01/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện H1 bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2021/QĐXXPT - HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2021; Các quyết định hoãn phiên tòa; Thông báo thay đổi lịch phiên tòa giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1971 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn X 1, xã Th1, huyện H1, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn H, sinh năm 1965 (Có mặt tại phiên tòa ngày 22/12/2021, vắng mặt tại phiên tòa ngày 14/1/2022).

Địa chỉ: Thôn X 1, xã Th1, huyện H1, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1930 (vắng mặt).

Địa chỉ: X 1, xã Th1, huyện H1, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện cho cụ Ng do Tòa án chỉ định: Ông Bùi Văn H, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn X 1, xã Th1, huyện H1, tỉnh Hải Dương.

3.2. Bà Bùi Thị H2, sinh năm 1965 (vắng mặt).

3.3. Ông Hoàng Văn Ngh1, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm 6, thôn X 2, xã Th1, huyện H1, tỉnh Hải Dương.

3.4. Ông Nguyễn Đức Qu, sinh năm 1963 (vắng mặt).

3.5. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm 3, thôn M, xã Th1, huyện H1, tỉnh Hải Dương.

3.6. Quý tín dụng nhân dân Th1;

Địa chỉ: X 1, xã Th1, huyện H1, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo pháp luật ông Phạm Văn H3 - Chủ tịch Hội đồng quản trị (vắng mặt).

3.7. Ủy ban nhân dân xã Th1, huyện H1, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn Kh - Chủ tịch UBND xã Th1 (vắng mặt).

3.8. Anh Bùi Tuấn Ngh2, sinh năm 1998 (vắng mặt).

Địa chỉ: X 1, xã Th1, huyện H1, tỉnh Hải Dương.

4. Người kháng cáo: Ông Bùi Văn H - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H1, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày: Bà và ông Bùi Văn H tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 02/01/1993 tại Ủy ban nhân dân xã Th1, huyện H1, tỉnh Hải Dương. Sau ngày cưới vợ chồng sinh sống cùng với gia đình nhà chồng được thời gian ngắn thì ra ở riêng. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm và lối sống. Ông H sa đà vào con đường cờ bạc, không quan tâm đến gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất vào khoảng năm 2004 - 2005 nhưng đã được gia đình hai bên hoà giải động viên, vợ chồng lại về chung sống với nhau. Tuy nhiên tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Đầu năm 2020, ông, bà đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông H.

-Về con chung: Bà và ông H có hai con chung là Bùi Thảo M1, sinh ngày 14-11-1993 và Bùi Tuấn Ngh2, sinh ngày 07-10-1998. Hai con chung đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống riêng nên bà không yêu cầu giải quyết về con chung.

-Về tài sản chung: Bà và ông H có 04 sào đất công điền (đo thực tế là 1.383,4 m²) ở khu Ba Mẫu thôn M, xã Th1, huyện H1; 01 hecta đất trồng vải ở huyện I, tỉnh Gia Lai trên đất có trồng cây ăn quả và xây dựng công trình vật kiến trúc trên đất; 52,3 m² đất ở, trên đất có 01 nhà 03 tầng tại khu dân cư X 1, xã Th1, huyện H1; 01 xe Lead biển số 34B3-333.90; 01 xe Wave α biển số 34L3-6397 mang tên ông H (anh Ngh2 con trai ông bà đang sử dụng); 01 chiếc xe Dream biển số 34B3-828.71 (ông H đang sử dụng). Ngoài ra, vợ chồng còn có Tivi, tủ lạnh...và các đồ dùng sinh hoạt khác. Tuy nhiên, bà chỉ yêu cầu giải quyết quyền sử dụng 04 sào đất công điền ở khu Ba Mẫu thôn M, 01 hecta đất trồng vải ở huyện I; 52,3 m² đất ở và 01 nhà 03 tầng tại khu dân cư X 1, xã Th1, huyện H1;

01 xe Lead; 01 chiếc xe Dream. Ngoài ra, bà không yêu cầu Toà án giải quyết tài sản nào khác.

Bà xác định vợ chồng bà còn nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã Th1, huyện H1 450.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi quá hạn từ ngày 10/6/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm; nợ vợ chồng bà Bùi Thị H2 (chị gái ông H) hai khoản (một khoản 60.000.000 tiền gốc và tiền lãi từ ngày 14/6/2018 cho đến nay với lãi suất 0,85%/tháng; một khoản 30.000.000 tiền gốc và tiền lãi từ ngày 01/6/2020 cho đến nay với lãi suất 0,80%/tháng); Nợ vợ chồng ông Ngô Xuân Qu (vợ là Nguyễn Thị V) 9.500.000 đồng; Nợ cụ Nguyễn Thị Ng 98.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng bà không còn nợ bất cứ khoản tiền nào khác. Bà đề nghị được sử dụng 52,3 m² đất ở, 01 nhà mái bằng 03 tầng tại khu dân cư X 1, xã Th1, huyện H1; 01 xe Lead. Các tài sản khác giao cho ông H sử dụng. Bà sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ chung và trích trả chênh lệch tài sản cho ông H bằng tiền.

Tại biên bản ghi lời khai và quá trình giải quyết vụ án - Bị đơn ông Bùi Văn H trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Th kết hôn vào năm 1993 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th1, huyện H1. Sau khi kết hôn, vợ chồng hạnh phúc đến ngày 17/7/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà Th và con gái không tôn trọng ông, không thông tin cho ông biết việc con gái kết hôn. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ ngày 17/7/2020 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà Th xin ly hôn, ông đồng ý. Ông xác định vợ chồng có hai người con như bà Th trình bày. Nếu ly hôn, ông không yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con vì con chung đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống riêng.

Ông nhất trí với lời khai của bà Th về khối tài sản và các khoản nợ chung vợ chồng. Tuy nhiên, ông còn cho rằng ngoài những khoản nợ do bà Th trình bày, vợ chồng còn nợ cụ Ng khoản tiền lãi của số tiền 98.000.000 đồng, nợ bà Bùi Thị H2 (chị gái ông) khoản tiền vay để trả lãi Quỹ tín dụng nhân dân Th1 05 quý. Ông đề nghị giao toàn bộ tài sản chung vợ chồng cho ông sở hữu và sử dụng, ông sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ chung và có trách nhiệm trích trả chênh lệch tài sản cho bà Th bằng tiền.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự và quá trình giải quyết vụ án bà Bùi Thị H2, ông Hoàng Văn Nghi xác định có cho ông H, bà Th vay các khoản nợ sau:

+ 60.000.000 đồng vào ngày 14/6/2016, lãi suất 0,85%/ tháng. Ông H đã trả lãi được hai năm, tổng là 12.240.000 đồng. Trong Giấy biên nhận ngày 16/4/2016, bà Th có ghi vay của vợ chồng em Nguyễn Văn H4. Lý do ghi như vậy là để bà Th, ông H có trách nhiệm trả tiền đúng thời hạn, thực tế là tiền của vợ chồng bà cho vợ chồng bà Th vay.

+ 66.000.000 đồng vào các ngày 24/9/2019, 22/12/2019, 29/3/2020, 09/9/2020, 17/12/2020, 10/3/2021 (mỗi lần 11.000.000 đồng) và 9.000.000 đồng vào ngày 08/6/2020, ông H vay để trả lãi quỹ tín dụng.

+ 30.000.000 đồng vào ngày 01/6/2020, vay để trả khoản vay của ông S.

Ông, bà yêu cầu vợ chồng ông H, bà Th phải trả cả gốc và lãi số nợ trên với lãi suất 0,8%/tháng. Ông bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 09/4/2021, ông Nguyễn Đức Qu, bà Nguyễn Thị V trình bày: Năm 2019, vợ chồng ông H, bà Th có đặt làm bộ đại tự câu đối với số tiền là 24.500.000 đồng, đã trả được 15.000.000 đồng, còn nợ 9.500.000 đồng. Ông, bà yêu cầu ông H, bà Th phải trả số tiền còn thiếu. Ông bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Tại biên bản xác minh ngày 14/4/2021, ngày 28/6/2021 Lãnh đạo Quỹ tín dụng nhân dân Th1 trình bày: Căn cứ vào hợp đồng tín dụng số 266/2020/HĐTD ngày 10/6/2020, vợ chồng ông H, bà Th có vay 450.000.000 đồng, đã trả được 44.100.000 đồng tiền lãi vào các ngày 07/9/2020, 17/12/2020, 10/3/2021, 10/6/2021. Từ ngày 11/6/2021 khoản vay trên chuyển sang khoản vay quá hạn. Lãi quá hạn từ ngày 11/6/2021 đến ngày 1/7/2021 là 3.805.900 đồng. Căn cứ vào phiếu thu, ông H là người trả số tiền lãi trên. Quỹ tín dụng yêu cầu ông H, bà Th phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng khi vợ chồng ly hôn. Ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Tại biên bản xác minh ngày 15/4/2021, ông Nguyễn Văn Kh1 - công chức địa chính xã Th1 cung cấp: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất 05/1, tờ bản đồ số 04, địa chỉ xã Th1 của ông Bùi Văn H, bà Nguyễn Thị Th có diện tích 52,3m², đo hiện trạng ngày 15/01/2021 diện tích 84,9 m² là chưa trừ đủ lưu không đường theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số diện tích tăng còn lại là do sai số, đề nghị giao phần tăng lên cho người sử dụng. Diện tích đất công điền thuê thâu của Hợp tác xã có diện tích là 1.440m², hiện trạng sử dụng là 1.383,4 m², giảm 56,6 m² là sai số do đo đạc.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 09/4/2021, ông Nguyễn Cao S (bà Phạm Thị H5) xác định: Khoản vay 30.000.000 đồng, ông H đã trả vào đầu tháng 6/2020. Ngoài ra, ông H, bà Th không còn nợ khoản tiền nào khác. Ông bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 09/4/2021, anh Bùi Tuấn Ngh2 trình bày : Anh là con của bà Nguyễn Thị Th, ông Bùi Văn H. Anh xác định không có quyền lợi, công sức gì đối với khối tài sản chung của bố mẹ. Anh không yêu cầu giải quyết về công sức. Mặc dù anh đã trưởng thành, bố mẹ không phải có trách nhiệm gì đối với anh nhưng anh chưa có công ăn việc làm ổn định, sống cùng với mẹ, vẫn cần sự hỗ trợ từ mẹ. Anh đề nghị giao nhà và đất ở cho mẹ anh sở hữu và sử dụng vì mẹ con anh chưa chỗ ở nào khác, để anh lấy chỗ đi lại và sinh hoạt. Mặt khác, điều kiện kinh tế của mẹ anh tốt hơn có khả năng thanh toán chênh lệch tài sản cho bố anh bằng tiền. Còn hoàn cảnh kinh tế của bố anh khó khăn hơn, không có công ăn việc làm ổn định, không có thu nhập. Nếu giao nhà cho bố anh, thì trước sau bố anh sẽ bán. Lúc đó sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của mẹ con anh. Do điều kiện công việc, anh đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Tại Đơn đề nghị ngày 06/01/2021, chị Bùi Thảo M1 trình bày : Chị là con của ông H, bà Th. Chị không có quyền lợi gì trong khối tài sản chung của bố mẹ.

Chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2021/HNGĐ-ST ngày 01/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện H1 đã áp dụng Điều 29, 33, 37, Điều 55, 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Điều 147, điểm a,b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Th được ly hôn với ông Bùi Văn H.

2. Về quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung:

3.1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Th, ông H chỉ yêu cầu giải quyết: 01 xe Lead; 01 xe Dream; 1.383,4 m² đất công điền ở khu Ba Mẫu, thôn M, xã Th1, huyện H1, tỉnh Hải Dương; 10.005,7 m² đất tại thửa 107, tờ bản đồ số 48 ở Làng Mèo, thôn I1, huyện I, tỉnh Gia Lai; 59,5 m² đất ở tại thửa 05/1 tờ bản đồ số 04 xã Th1, huyện H1; 01 nhà mái bằng ba tầng.

3.2. Xác nhận khối tài sản chung của bà Th, ông H gồm: 01 xe Lead trị giá 15.000.000 đồng; 01 xe Dream trị giá 3.500.000 đồng; 1.383,4m² đất công điền ở khu Ba Mẫu, thôn M, xã Th1, huyện H1, tỉnh Hải Dương trị giá 144.103.000 đồng; 10.005,7 m² đất tại thửa 107, tờ bản đồ số 48 ở Làng Mèo, thôn I1, huyện I, tỉnh Gia Lai trị giá 250.142.500 đồng; 59,5 m² đất ở tại thửa 05/1 tờ bản đồ số 04 xã Th1, huyện H1 trị giá 2.082.500.000 đồng; 01 nhà mái bằng ba tầng trị giá 1.369.500.000 đồng; tổng toàn bộ tài sản của bà Th, ông H trị giá là 3.864.745.000 đồng.

Mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chung vợ chồng tương ứng 1.932.372.000 đồng.

3.3. Cách phân chia cụ thể như sau:

- Giao cho bà Th sở hữu, sử dụng 01 nhà mái bằng ba tầng trị giá 1.369.500.000 đồng, 01 xe Lead trị giá 15.000.000 đồng; 59,5 m² đất tại thửa số 05/1 tờ bản đồ số 04 xã Th1, huyện H1 theo hình A'B'CD sơ đồ 1 trị giá 2.082.500.000 đồng, giá trị tài sản chung bà Th được chia là 3.467.000.000 đồng.

Tạm giao cho bà Th sử dụng 25,4 m² đất quy hoạch giao thông theo hình ABB'A' sơ đồ 1 cho đến khi Nhà nước có quyết định mới. Bà Th không được xây dựng các công trình kiên cố trên đất để đảm bảo đúng quy định của pháp luật đối với đất quy hoạch giao thông.

- Giao cho ông H sở hữu, sử dụng 01 xe Dream trị giá 3.500.000 đồng, 1440 m² (đo thực tế là 1.383,4m²) đất công điền ở khu Ba Mẫu, thôn M, xã Th1, huyện H1 theo hình ABCD sơ đồ 2 trị giá 144.103.000 đồng; 10.005,7 m² đất tại thửa 107, tờ bản đồ số 48 ở Làng Mèo, xã I1, huyện I, tỉnh Gia Lai theo hình ABCDEF sơ đồ

3 trị giá 250.142.500 đồng; trị giá tài sản chung ông H được chia là 397.745.500 đồng.

Cây cối, công trình trên phần đất được chia của ai thì người đó toàn quyền sử dụng.

Các bên được giao quyền sử dụng đất phải hợp thức hóa quyền sử dụng đất được giao với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3.4. Về nợ :

+ Xác nhận khoản nợ gốc và lãi của Quý tín dụng nhân dân xã Th1, Bà Bùi Thị H2 (một khoản 60.000.000 đồng, một khoản 30.000.000 đồng), ông Ngô Xuân Qu1 (bà Nguyễn Thị V), cụ Nguyễn Thị Ng, tổng cộng 673.092.000 đồng là khoản nợ chung vợ chồng.

- Buộc bà Th phải có nghĩa vụ trả Quỹ tín dụng nhân dân xã Th1 453.805.900 đồng (trong đó có 450.000.000 đồng tiền gốc và 3.805.900 đồng đồng tiền lãi quá hạn tính đến ngày 1/7/2021).

- Buộc bà Th phải có nghĩa vụ trả bà Bùi Thị H2 (ông Hoàng Văn Ngh1) 111.786.000 đồng; Ông Ngô Xuân Qu1 (bà Nguyễn Thị V) 9.500.000 đồng; Cụ Nguyễn Thị Ng (do ông Bùi Văn H đại diện) nhận thay 98.000.000 đồng.

- Bà Th phải có nghĩa vụ hoàn trả ông H 22.050.000 đồng tiền lãi tín dụng ông H đã trả trước đó.

+ Xác nhận khoản nợ của bà Bùi Thị H2 vào các ngày 24/9/2019, 22/12/2019, 29/3/2020, 09/9/2020, 17/12/2020, 10/3/2021, 08/6/2020 là khoản nợ riêng của ông Bùi Văn H. Buộc ông Bùi Văn H phải trả cho bà Bùi Thị H2 (ông Hoàng Văn Ngh1) 75.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị H2 buộc phải trả lãi suất đối với các khoản nợ trên.

3.5. Đối trừ đi số nợ chung lẽ ra ông H phải trả, bà Th có trách nhiệm trích trả chênh lệch tài sản cho ông H 1.198.080.500 đồng và 22.050.000 đồng tiền lãi ông H đã trả Quỹ tín dụng nhân dân Th1 trước đó.

4. Về án phí:

Bà Th phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, 80.921.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ 300.000 đồng bà Th đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001974 ngày 21/10/2020 và 45.000.000 bà Th đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002027 ngày 25/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H1, tỉnh Hải Dương. Bà Th còn phải nộp tiếp 35.921.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông H phải nộp 74.382.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí thẩm định, định giá: Ông H phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Th 5.850.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/7/2021 Ông Bùi Văn H kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm buộc bà Th phải trả lãi đối với khoản tiền 98.000.000 đồng của cụ Ng và trả

tiền lãi đối với số tiền gốc 450.000.000 đ nợ Quỹ tín dụng, đồng thời buộc bà Th phải chịu toàn bộ án phí chia tài sản chung vợ chồng, chi phí thẩm định và định giá tài sản.

Tại phiên tòa ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà Th không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông H, đồng thời đề nghị đối với diện tích đất dôi dư 7,2 m² do chiếm dụng bà đề nghị tạm giao cho bà vì diện tích đất này không phải là tài sản chung vợ chồng. Bà tự nguyện trả cho ông H 20.000.000 đồng tiền công sức duy trì đất đối với 7,2 m² tạm giao.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cho thấy các yêu cầu kháng cáo của ông H đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H. Tuy nhiên việc Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà Th sử dụng 7,2 m² đất chiếm dụng tại thửa số 05/1 tờ bản đồ số 04 xã Th1, huyện H1 và xác định 1440 m² (đo thực tế là 1.383,4m²) đất công điền ở khu Ba Mẫu, thôn M, xã Th1, huyện H1 là tài sản chung vợ chồng là chưa đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tạm giao cho bà Th sử dụng diện tích đất chiếm dụng và xác định 144.103.000 đồng là giá trị tài sản trên đất và giá trị thời gian tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê đất công điền đối với 1.383,4m² đất. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Th trả cho ông H 20.000.000 đồng tiền công sức duy trì đối với phần đất chiếm dụng. Đề nghị tính lại án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, xem xét quan điểm của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xác minh thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Bùi Văn H kháng cáo trong thời gian luật định nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét kháng cáo của ông Bùi Văn H, Hội đồng xét xử thấy:

2.1 Đối với khoản tiền 98.000.000 đồng của cụ Ng có nguồn gốc là tiền ông H, bà Th bán mảnh đất mà cụ Ng đã cho ông bà từ năm 2010, không phải là tiền mà cụ Ng cho bà Th vay. Nay ông H, bà Th ly hôn, do cụ Ng hiện đã già yếu nên bà Th tự nguyện trả lại cho cụ Ng. Bà Th không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của ông H. Do vậy không có căn cứ buộc bà Th phải trả lãi đối với khoản tiền này.

2.2 Đối với yêu cầu của ông H buộc bà Th phải trả lãi đối với khoản lãi của Quỹ tín dụng Th1 từ ngày 10/6/2020 đến ngày 10/6/2021 là 44.100.000 đồng, ông H là người thanh toán. Về nội dung này Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét và chấp nhận yêu cầu của ông H, xác định đây là khoản nợ chung vợ chồng, đồng thời buộc bà Th phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền này = 22.050.000 đ là có căn cứ. Đối với các yêu

cầu trả lãi khác không có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là đúng quy định nên nội dung kháng cáo này của ông H cũng không có căn cứ chấp nhận.

2.3 Xét yêu cầu kháng cáo của ông H về việc buộc bà Th phải chịu toàn bộ án phí chia tài sản, Hội đồng xét xử thấy: Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đã quy định: Đối với các vụ án Hôn nhân gia đình có tranh chấp về chia tài sản chung vợ chồng thì ngoài việc phải chịu án phí quy định tại điểm a khoản 1 điều 24 của nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia. Trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia tài sản chung vợ chồng cho ông H, bà Th mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Do vậy ông H, bà Th đều phải chịu án phí trên tổng giá trị tài sản thực tế được hưởng là có căn cứ. Do bà Th là người tạm ứng số tiền chi phí thẩm định và định giá nên ông H phải trả cho bà Th $\frac{1}{2}$ số tiền này = 5.850.000 đồng là đúng quy định của pháp luật. Như vậy việc ông H buộc bà Th phải chịu toàn bộ án phí chia tài sản, chi phí định giá, thẩm định là không có căn cứ chấp nhận.

2.4 Tại cấp phúc thẩm bà Th có văn bản đề nghị xem xét về diện tích đất dôi dư $7,2 \text{ m}^2$ nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 05/1 tờ bản đồ số 04 xã Th1 mà bà được giao quản lý, sử dụng. Theo bà Th việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất này là tài sản chung vợ chồng, đồng thời giao cho bà quản lý, sử dụng và buộc bà phải trả giá trị tiền đất cho ông H, như vậy đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Về nội dung này Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Th1 và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H1. Kết quả xác minh cho thấy, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H, bà Th chỉ được quyền sử dụng $52,3 \text{ m}^2$ đất. Tuy nhiên kết quả đo thực tế là $84,9 \text{ m}^2$. Diện tích đất thực tế lớn hơn so với diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $32,6 \text{ m}^2$, trong đó có 1 phần là đất chiếm dụng, phần còn lại là đất thuộc quy hoạch giao thông. Đối với diện tích đất chiếm dụng địa phương đề nghị chỉ tạm giao cho đương sự được sử dụng đất, khi nào Nhà nước thu hồi thì phải hoàn trả hoặc khi người sử dụng muốn chuyển mục đích sử dụng thì phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định. Như vậy phần đất $7,2 \text{ m}^2$ (đo thực tế là $7,1 \text{ m}^2$) dôi dư là do chiếm dụng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng diện tích này là sai số trong quá trình đo đạc và xác định thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H, bà Th, đồng thời buộc bà Th phải trả chênh lệch giá trị tài sản cho ông H (bao gồm cả giá trị phần đất này) là không đúng. Thực tế theo kết quả tính toán cho thấy, sau khi trừ $25,4 \text{ m}^2$ thuộc đất thuộc quy hoạch giao thông và $52,3 \text{ m}^2$ đất ở hợp pháp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích chiếm dụng còn lại là $7,1 \text{ m}^2$. Tuy nhiên khi xây dựng ông H, bà Th đã xây dựng nhà 3 tầng và nhà vệ sinh bao trùm lên cả phần đất chiếm dụng này. Tại cấp phúc thẩm bà Th có quan điểm, bà là người được giao quyền sử dụng đất đối thửa đất số 01/5, tờ bản đồ số 4 thuộc xã Th1, bà đề nghị tạm giao phần đất dôi dư $7,1 \text{ m}^2$ cho bà quản lý, sử dụng. Bà sẽ có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước nếu được chuyển mục đích sử dụng

đất. Trường hợp nhà nước thu hồi bà sẽ có trách nhiệm tháo dỡ phần công trình xây dựng trên đất.

Như vậy có căn cứ xác định đối với thửa đất số 05/1 tờ bản đồ số 04 xã Th1, huyện H1 thì ông H, bà Th chỉ được quyền sử dụng hợp pháp là 52,3 m² đất ở có giá trị là: 52,3 m² x 35.000.000 đồng = 1.830.500.000 đồng, diện tích chiếm dụng còn lại sẽ tạm giao cho bên được giao quyền sử dụng đất.

2.5 Theo bản án sơ thẩm thì ông H, bà Th còn có 1.383,4m² đất công điền tại khu Ba Mẫu thôn M x 104.166 đồng/m² = 144.103.000 đồng, đồng thời giao cho ông H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất này. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã tiến hành xác minh về nguồn gốc đất. Theo kết quả xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy đây là đất công ích của Ủy ban nhân dân xã Th1 cho ông H, bà Th thuê đấu thầu, thời hạn 50 năm tính từ 1/1/1994. Ông H, bà Th phải có trách nhiệm nộp 80 kg thóc/1 năm. Tại phiên tòa ông H, bà Th đều xác định toàn bộ 1.383,4m² đất công điền là đất ông, bà thuê thầu của Ủy ban nhân dân xã Th1 từ năm 1994, thời hạn 50 năm, đồng thời đồng ý với mức giá mà Hội đồng định giá đưa ra là 144.103.000 đồng là (bao gồm cả tài sản trên đất). Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 1.383,4m² đất công điền là tài sản chung của vợ chồng là không đúng. Bởi lẽ đây là diện tích đất của Ủy ban nhân dân xã Th1 cho thuê thầu, không phải là đất của ông H, bà Th nên cần xác định ông H, bà Th chỉ có quyền sở hữu tài sản trên đất và quyền được tiếp tục thực hiện hợp đồng.

2.6 Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử sẽ sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản chung vợ chồng. Cụ thể tổng giá trị tài sản chung của ông H, bà Th là:

+ 01 xe Lead trị giá 15.000.000 đồng;

+ 01 xe Dream trị giá 3.500.000 đồng;

+ Các tài sản trên đất và quyền được tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê thầu đối với 1.383,4m² đất công điền ở khu Ba Mẫu thôn M x 104.166 đồng/m² = 144.103.000 đồng;

+ 10.005,7 m² đất tại thửa 107, tờ bản đồ số 48 ở huyện I, tỉnh Gia Lai x 25.000 đồng/m² = 250.142.500 đồng;

+ 52,3 m² đất ở tại thửa 05/1 tờ bản đồ số 04 xã Th1 x 35.000.000 đồng/m² = 1.830.500.000 đ.đồng và 01 nhà mái bằng ba tầng trên đất trị giá 1.369.500.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản chung là 3.612.745.500 đồng. Mỗi người sẽ được hưởng $\frac{1}{2}$ = 1.806.372.000 đồng.

Tuy nhiên do ông H, bà Th còn nợ tổng số tiền là 673.092.000 đồng nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ nợ chung vợ chồng = 336.546.000 đồng.

Như vậy sau khi trừ đi số nợ chung phải trả thì giá trị tài sản thực tế của ông H, bà Th còn được hưởng là 1.806.372.000 đồng - 336.546.000 đồng = 1.469.826.000 đồng.

Do bà Th được hưởng khối tài sản có giá trị lớn hơn giá trị khối tài sản mà ông H được giao nên bà Th sẽ phải trả toàn bộ số nợ chung vợ chồng là phù hợp.

+ Về việc phân chia tài sản cụ thể như sau:

- Giao cho bà Th được quyền quản lý, sử dụng 52,3 m² đất tại thửa số 05/1 tờ bản đồ số 04 xã Th1 trị giá 1.830.500.000 đồng và 01 nhà mái bằng ba tầng trên đất trị giá 1.369.500.000 đồng; 01 xe Lead trị giá 15.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chung bà Th được hưởng là 3.215.000.000 đồng.

- Giao cho ông H được quyền quản lý, sử dụng 10.005,7 m² đất tại thửa 107, tờ bản đồ số 48 ở xã I1, huyện I, tỉnh Gia Lai trị giá 250.142.500 đồng; 01 xe Dream trị giá 3.500.000 đồng; 144.103.000 đồng giá trị tài sản trên đất và quyền được tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê thầu đối với 1.383,4m² đất công điền ở khu Ba Mẫu thôn M. Tổng trị giá tài sản chung ông H được hưởng là 397.745.500 đồng.

Cây cối, công trình trên phần đất được chia của ai thì người đó toàn quyền sử dụng.

[3]. Về nợ: Tòa án cấp sơ thẩm xác định các khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã Th1 453.805.900 đồng (trong đó có 450.000.000 đồng tiền gốc và 3.805.900 đồng đồng tiền lãi quá hạn tính đến ngày 1/7/2021); nợ bà Bùi Thị H2 (ông Hoàng Văn Ngh1) 111.786.000 đồng; ông Ngô Xuân Qu1 (bà Nguyễn Thị V) 9.500.000 đồng, cụ Nguyễn Thị Ng 98.000.000 đồng là nợ chung vợ chồng, đồng thời xác định khoản nợ 75.000.000 đồng của bà Bùi Thị H2 (ông Hoàng Văn Ngh1) là nợ riêng của ông H là có căn cứ.

Giao cho bà Th phải trả các khoản nợ chung vợ chồng với tổng số nợ là 673.092.000 đồng, bao gồm: Quỹ tín dụng nhân dân Th1 453.805.900 đồng, bà Bùi Thị H2 (ông Hoàng Văn Ngh1) 111.786.000 đồng, ông Ngô Xuân Qu1 (bà Nguyễn Thị V) 9.500.000 đồng, cụ Nguyễn Thị Ng 98.000.000 đồng.

Sau khi đối trừ phần tài sản được giao (có giá trị là 3.215.000.000 đồng) với các khoản nợ chung vợ chồng (673.092.000 đồng) mà bà Th phải trả. Bà Th còn phải trả chênh lệch tài sản cho ông H là 1.072.081.000 đồng.

Ngoài ra bà Th phải có nghĩa vụ hoàn trả ông H 22.050.000 đồng tiền lãi ông H đã trả quỹ tín dụng và 20.000.000 đồng tiền bà Th tự nguyện trả công sức duy trì đất đối với 7,1 m² đất chiếm dụng tạm giao cho bà Th quản lý.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do cấp phúc thẩm xác định lại giá trị tài sản chung nên sẽ tính lại phần án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự và án phí của phần nợ chung, nợ riêng vợ chồng.

Cụ thể ông H, bà Th mỗi người phải chịu 56.094.000 đồng án phí chia tài sản và 19.077.000 đồng án phí đối với khoản nợ chung vợ chồng.

Ngoài ra ông H còn phải chịu án phí đối với 75.000.000 đồng là nợ riêng của ông H với bà Bùi Thị H2 (ông Hoàng Văn Ngh1) là 3.750.000 đồng.

Bà Th còn phải chịu án phí đối với số tiền 22.050.000 đồng tiền lãi mà bà phải trả cho ông H = 300.000 đồng.

Như vậy tổng án phí dân sự sơ thẩm bà Th phải chịu là: 56.094.000 đồng + 19.077.000 đồng + 300.000 đồng = 75.471.000 đồng.

Tổng án phí dân sự sơ thẩm mà ông H phải chịu là: 56.094.000 đồng +

19.077.000 đồng + 3.750.000 đồng = 78.921.000 đồng.

[5].Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn H. Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 72/2021/HNGĐ-ST ngày 01/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện H1, tỉnh Hải Dương về quan hệ tài sản chung vợ chồng, về án phí dân sự sơ thẩm như sau:

Căn cứ vào Điều 29, 33, 37, Điều 55, 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Điều 147, điểm a,b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ tài sản chung:

1.1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Th, ông Bùi Văn H chỉ yêu cầu giải quyết: 01 xe Lead; 01 xe Dream; 1.383,4 m² đất công điền ở khu Ba Mẫu, thôn M, xã Th1, huyện H1, tỉnh Hải Dương; 10.005,7 m² đất tại thửa 107, tờ bản đồ số 48 ở Làng Mèo, thôn I1, huyện I, tỉnh Gia Lai; 52,3 m² đất ở tại thửa số 05/1, tờ bản đồ số 04 thuộc xã Th1, huyện H1 và 01 nhà mái bằng ba tầng trên đất.

1.2. Xác nhận khối tài sản chung của bà Th, ông H gồm: 01 xe Lead trị giá 15.000.000 đồng; 01 xe Dream trị giá 3.500.000 đồng; Các tài sản trên 1.383,4m² đất công điền và giá trị tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê thầu đất công điền và ở khu Ba Mẫu, thôn M, xã Th1, huyện H1, tỉnh Hải Dương trị giá 144.103.000 đồng; 10.005,7 m² đất tại thửa 107, tờ bản đồ số 48 ở Làng Mèo, thôn I1, huyện I, tỉnh Gia Lai trị giá 250.142.500 đồng; 52,3m² đất ở tại thửa 05/1 tờ bản đồ số 04 xã Th1, huyện H1 trị giá 1.830.500.000 đồng; 01 nhà mái bằng ba tầng trị giá 1.369.500.000 đồng. Tổng toàn bộ tài sản của bà Th, ông H có trị giá là 3.612.745.500 đồng.

Mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chung vợ chồng tương ứng 1.806.372.000 đ.

1.3. Cách phân chia cụ thể như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị Th được quyền quản lý, sử dụng 52,3 m² đất theo hình vẽ FDHG (sơ đồ 1) tại thửa số 05/1 tờ bản đồ số 04 xã Th1, huyện H1, tỉnh Hải Dương trị giá 1.830.500.000 đồng và 01 nhà mái bằng ba tầng trên đất trị giá 1.369.500.000 đồng; 01 xe Lead trị giá 15.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chung bà Th được hưởng là 3.215.000.000 đồng.

Tạm giao cho bà Th sử dụng 25,4 m² đất quy hoạch giao thông theo hình ABDFE và 7,1 m² đất ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đất chiếm dụng)

theo hình vẽ CDEFGHC (sơ đồ 1) cho đến khi Nhà nước có quyết định mới. Bà Th phải có trách nhiệm tháo dỡ công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước yêu cầu.

- Giao cho ông Bùi Văn H được quyền quản lý, sử dụng 10.005,7 m² đất theo hình ABCDEF (sơ đồ 3) tại thửa 107, tờ bản đồ số 48 xã I1, huyện I, tỉnh Gia Lai trị giá 250.142.500 đồng; 01 xe Dream trị giá 3.500.000 đồng; 144.103.000 đồng giá trị tài sản trên đất và quyền được tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê thầu đối với 1.383,4m² đất công điền ở khu Ba Mẫu thôn M theo hình ABCD (sơ đồ 2). Tổng trị giá tài sản chung ông H được hưởng là 397.745.500 đồng.

Cây cối, công trình trên phần đất được chia của ai thì người đó toàn quyền sử dụng.

Các bên được giao quyền sử dụng đất phải hợp thức hóa quyền sử dụng đất được giao với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

(Việc phân chia có sơ đồ kèm theo)

3.4. Về nợ :

+ Xác nhận các khoản nợ chung vợ chồng bao gồm: Khoản nợ 453.805.900 đồng của Quỹ tín dụng nhân dân Th1, khoản nợ Bà Bùi Thị H2 (ông Hoàng Văn Ngh1) 111.786.000 đồng, khoản nợ ông Ngô Xuân Qu1 (bà Nguyễn Thị V) 9.500.000 đồng, cụ Nguyễn Thị 98.000.000 đồng. Tổng là 673.092.000 đồng.

- Buộc bà Th phải có nghĩa vụ trả Quỹ tín dụng nhân dân Th1 453.805.900 đồng (trong đó có 450.000.000 đồng tiền gốc và 3.805.900 đồng tiền lãi quá hạn tính đến ngày 1/7/2021).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh chậm trả được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

- Buộc bà Th phải có nghĩa vụ trả bà Bùi Thị H2 (ông Hoàng Văn Ngh1) 111.786.000 đồng; Trả ông Ngô Xuân Qu1 (bà Nguyễn Thị V) 9.500.000 đồng; Trả cụ Nguyễn Thị Ng (do ông Bùi Văn H đại diện) nhận thay 98.000.000 đồng.

+ Xác nhận khoản nợ của bà Bùi Thị H2 vào các ngày 24/9/2019, 22/12/2019, 29/3/2020, 09/9/2020, 17/12/2020, 10/3/2021, 08/6/2020 là khoản nợ riêng của ông Bùi Văn H. Buộc ông Bùi Văn H phải trả cho bà Bùi Thị H2 (ông Hoàng Văn Ngh1) 75.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị H2 buộc phải trả lãi suất đối với các khoản nợ trên.

3.5. Đối trừ đi số nợ chung lẽ ra ông H phải trả, bà Th phải có trách nhiệm trích trả tiền chênh lệch giá trị tài sản cho ông H là 1.072.081.000 đồng.

- Bà Th phải có nghĩa vụ hoàn trả ông H 22.050.000 đồng tiền ông H đã trả lãi tín dụng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Th trả cho ông H 20.000.000 đồng tiền công sức duy trì đối với diện tích 7,1 m² đất chiếm dụng tạm giao cho bà Th quản lý.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền trên thì

phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh chậm trả được thực hiện theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 75.471.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Th đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001974 ngày 21/10/2020 và 45.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia tài sản bà Th đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002027 ngày 25/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H1, tỉnh Hải Dương. Bà Th còn phải nộp tiếp 30.471.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông H phải nộp 78.921.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí thẩm định, định giá: Ông H phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Th 5.850.000 đồng.

4. Về án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông H không phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm. Hoàn trả ông H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0003839 ngày 29/7/2021 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện H1.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương.
- VKSND huyện H1.
- TAND huyện H1.
- Chi cục THA huyện H1.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hiền
(Đã ký)